

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III Năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,075,928,603,483	792,450,049,230
I. Tiền	110		138,648,765,347	377,125,863,843
1. Tiền	111	V.01	138,648,765,347	377,125,863,843
- Tiền mặt			10,385,877,657	1,334,985,123
- Tiền gửi Ngân hàng			128,262,887,690	375,790,878,720
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		508,992,741,597	149,102,660,530
1. Phải thu của khách hàng	131		402,191,221,560	111,861,785,899
2. Trả trước cho người bán	132		105,954,389,100	36,829,089,110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	847,130,937	411,785,521
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		416,826,727,403	244,695,916,045
1. Hàng tồn kho	141	V.04	416,826,727,403	244,695,916,045
- Nguyên liệu, vật liệu			275,199,476,330	159,509,814,839
- Công cụ, dụng cụ			882,312,648	1,204,619,088
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			121,281,938,136	76,212,791,243
+ Chi phí SX dở dang			21,356,660,722	38,219,681,709
+ Dự án kinh doanh nhà ở			99,925,277,414	37,993,109,534
- Thành phẩm			8,273,310,115	7,427,376,542
- Hàng hoá			11,189,690,174	341,314,333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,460,369,136	21,525,608,812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,641,286,421	688,459,125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		724,103,085	418,208,770
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,094,979,630	20,418,940,917
- Tạm ứng			5,035,555,000	3,980,300,580
- Ký quỹ, ký cược			4,059,424,630	16,438,640,337
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		589,690,552,510	428,395,428,875

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		499,417,046,051	347,862,953,199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	289,493,274,619	254,038,051,244
Nguyên giá	222		437,655,756,192	377,918,051,428
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148,162,481,573)	(123,880,000,184)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V11	209,923,771,432	93,824,901,955
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	-	-
- Nguyên Giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	250		88,983,247,000	78,718,727,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		86,155,420,000	71,810,900,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	2,827,827,000	6,907,827,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,290,259,459	1,813,748,676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	1,290,259,459	1,813,748,676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,665,619,155,993	1,220,845,478,105
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		908,117,125,743	601,086,793,631
I. Nợ ngắn hạn	310		726,838,195,239	475,867,094,630
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	465,820,050,206	340,838,126,399
2. Phải trả cho người bán	312		112,895,357,233	57,513,434,733
3. Người mua trả tiền trước	313		9,529,615,529	55,693,044,938
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	99,099,911,031	1,597,383,588
5. Phải trả người lao động	315		8,887,274,999	9,538,357,172
6. Chi phí phải trả	316	V17	4,909,321,000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ Xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V18	16,907,548,547	5,232,253,080
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,789,116,694	5,454,494,720
II. Nợ dài hạn	330		181,278,930,504	125,219,699,001
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		768,000,000	30,337,557,380
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	180,510,930,504	94,882,141,621
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		757,502,030,250	619,758,684,474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	757,502,030,250	619,758,684,474
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,466,600,000	254,466,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		228,191,181,700	228,191,181,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	(35,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1,649,494,975)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		78,114,139,030	44,374,884,235
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		12,997,624,401	5,786,002,427
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		175,168,485,119	80,793,611,087
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8,564,000,000	7,831,000,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1,665,619,155,993	1,220,845,478,105

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cho thuê ngoài			
2. VTHH nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. HHoá nhận bán hộ ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu hàng hoá và dịch vụ	VI.25	442,903,121,338	628,603,079,016	1,222,602,872,301	1,729,498,872,974
<i>Doanh thu hàng hoá và dịch vụ (Không tính doanh thu nội bộ)</i>		<i>426,011,635,604</i>	<i>600,549,066,356</i>	<i>1,179,601,621,301</i>	<i>1,643,882,573,116</i>
2. Các khoản giảm trừ		18,968,683,848	17,414,598,591	51,437,402,341	31,845,658,594
- Chiết khấu		17,636,084,000	16,337,060,000	48,682,692,872	28,536,026,500
- Giảm giá		51,195,003	-	51,195,003	-
- Trị giá hàng bán bị trả lại		1,281,404,845	1,077,538,591	2,703,514,466	3,309,632,094
3. Doanh thu thuần BHàng và D.vu		407,042,951,756	583,134,467,765	1,128,164,218,960	1,612,036,914,522
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	374,206,049,363	501,097,871,061	1,010,779,681,791	1,355,728,387,389
5. Lợi nhuận gộp về BHàng và D.vu		32,836,902,393	82,036,596,704	117,384,537,169	256,308,527,133
6. Doanh thu hoạt động T.chính	VI.26	1,076,533,501	6,967,914,074	2,149,058,255	18,004,060,531
7. Chi phí tài chính	VI.28	5,965,425,667	14,019,574,155	22,231,355,031	41,785,285,524
8. Chi phí bán hàng		7,240,323,540	8,098,147,671	19,885,509,969	25,907,154,408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,982,445,630	8,070,520,901	16,759,526,965	23,663,563,602
10. Lợi tức thuần từ HĐKD		14,725,241,057	58,816,268,051	60,657,203,459	182,956,584,130
11. Thu nhập khác		1,554,834,653	1,334,216,118	4,513,636,464	9,335,615,565
12. Chi phí khác		1,494,010,878	1,174,204,316	3,991,728,465	10,542,912,929
13. Lợi nhuận khác		60,823,775	160,011,802	521,907,999	(1,207,297,364)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế		14,786,064,832	58,976,279,853	61,179,111,458	181,749,286,766
15. Thuế TNDN		1,484,440,314	10,574,240,391	6,138,602,012	22,867,156,861
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13,301,624,518	48,402,039,462	55,040,509,446	158,882,129,905

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN... kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
3. Hình thức kế toán áp dụng: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo chi phí thực tế

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐƠN VỊ: VNĐ

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		138,648,765,347	377,125,863,843
	- Tiền mặt	10,385,877,657	1,334,985,123
	- Tiền gửi ngân hàng	128,262,887,690	375,790,878,720
	- Các khoản tương đương tiền	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		508,992,741,597	149,102,660,530
	- Phải thu khách hàng	508,145,610,660	148,690,875,009
	- Phải thu về cổ phần hoá		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
	- Phải thu người lao động		
	- Phải thu khác	847,130,937	411,785,521
4. Hàng tồn kho		416,826,727,403	244,695,916,045
	- Hàng mua đang đi trên đường		-
	- Nguyên liệu, vật liệu	275,199,476,330	159,509,814,839
	- Công cụ, dụng cụ	882,312,648	1,204,619,088
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121,281,938,136	76,212,791,243
	- Thành phẩm	8,273,310,115	7,427,376,542
	- Hàng hoá	11,189,690,174	341,314,333
	- Hàng gửi đi bán		-
	- Hàng hoá kho bảo thuế		
	- Hàng hoá bất động sản		
	* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
	* Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm		
	* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	- Các khoản phải thu Nhà nước		
6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ			
	- Cho vay dài hạn nội bộ		
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác		

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải thu dài hạn khác		-	-
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		209,923,771,432	93,824,901,955
1	DABACO 2 Khắc Niệm		61,721,818
2	Nhà hàng tại Khắc Niệm	3,704,982,454	1,603,202,121
3	Công ty chế biến thực phẩm DBC	8,350,048,145	16,005,456,602
4	Công ty giống lợn DABACO	1,654,652,428	5,587,451,108
5	Khu chăn nuôi sinh thái Tân Chi	49,656,456,967	18,887,144,436
6	XN lợn Lạc Vệ	124,915,000	1,067,597,302
7	Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn	60,471,768,652	36,497,838,113
8	Công ty TNHH đầu tư GC lợn DABACO		2,843,858,000
9	Khu Công nghiệp Quế Võ 3	76,101,286,218	7,420,909,410
10	Công ty DABACO Tây Bắc	1,332,948,000	1,332,948,000
11	Dự án nhà Lê Thái Tổ		36,851,818
12	Siêu thị, nhà hàng Bắc Ninh (Đường Lý Thái Tổ)	5,090,741,752	2,479,923,227
13	Dự án nhà trẻ, mẫu giáo TP Bắc Ninh	1,220,959,000	
14	NM xử lý trứng sạch Yên Phong	27,227,455	
15	Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	153,813,616	
16	Dự án bệnh viện DABACO	54,545,455	
17	Dự án rau sạch	232,222,000	
18	Công ty đầu tư chăn nuôi gia công	1,747,204,290	
13. Đầu tư dài hạn khác		88,983,247,000	78,718,727,000
	- Đầu tư cổ phiếu	321,200,000	4,401,200,000
	- Đầu tư trái phiếu	90,000,000	90,000,000
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	- Đầu tư vào công ty con	86,155,420,000	71,810,900,000
	- Đầu tư dài hạn khác	2,416,627,000	2,416,627,000
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		465,820,050,206	340,838,126,399
	- Vay ngắn hạn	457,155,246,990	340,838,126,399
	Trong đó:		
	+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	153,334,641,876	95,188,733,598
	+ Vay Ngân hàng Nông nghiệp Từ Sơn, BN		
	+ Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	99,418,913,133	120,873,521,074
	+ Vay của VIB	71,248,709,500	13,432,607,200
	+ Vay của NH TMCP Kỹ thương VN, CN Bắc Ninh		58,339,962,183
	+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	49,890,361,281	17,327,295,904
	+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	82,612,621,200	34,111,006,440
	+ Vay các đối tượng khác	650,000,000	1,565,000,000
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	8,664,803,216	

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		99,099,911,031	1,597,383,588
	- Thuế GTGT	359,052,947	
	- Thuế xuất, nhập khẩu		
	- Thuế TNDN	15,173,019,358	12,030,555
	- Thuế TN cá nhân	201,278,090	108,633,034
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,476,719,999
	- Tiền sử dụng đất (Dự án bất động sản)	83,366,560,636	
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
17. Chi phí phải trả		4,909,321,000	-
	- Trích trước CF tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	- Chi phí phải trả khác	4,909,321,000	
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		16,907,548,547	5,232,253,080
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	654,198,560	626,503,120
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	1,209,635,199	-
	- Phải trả cổ tức		3,600,000,000
	- Phải trả chế độ khách hàng	12,752,274,380	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các XN	114,018,323	119,543,711
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty	2,177,422,085	886,206,249
19. Phải trả dài hạn nội bộ			
	- Vay dài hạn nội bộ		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	-	-
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		180,510,930,504	94,882,141,621
	a - Vay dài hạn:	180,510,930,504	94,882,141,621
1	Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	12,996,325,000	7,400,000,000
2	Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIBBANK)	30,022,766,872	30,022,766,872
3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	44,200,623,574	29,779,772,199
4	Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	1,600,000,000	1,900,000,000
5	Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	54,713,154,108	1,000,000,000
6	Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	36,128,060,950	23,904,602,550
7	Vay các đối tượng khác	850,000,000	875,000,000
	b - Nợ dài hạn:		
	- Thuế tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		
22. Vốn chủ sở hữu			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		482,657,781,700	482,657,781,700
	- Vốn góp của Nhà nước	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Vốn góp của các cổ đông	218,466,600,000	218,466,600,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	228,191,181,700	228,191,181,700

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			
	Vốn góp đầu năm	254,466,600,000	176,368,290,000
	Vốn góp tăng trong năm		78,098,310,000
	Vốn góp giảm trong năm		
	Vốn góp cuối năm	254,466,600,000	254,466,600,000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		15,213,150,000
d. Cổ tức			
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		31,534,725,000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1,500
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		19,370,000
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,446,660	25,446,660
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	25,446,660	25,446,660
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		3,510
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	25,446,660	25,446,660
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
	- Quỹ đầu tư phát triển	78,114,139,030	44,374,884,235
	- Quỹ dự phòng tài chính	12,997,624,401	5,786,002,427
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17,353,116,694	13,285,494,720
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN			
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
23. Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài			
	(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản thuê ngoài		
	(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

8. Tàng, giảm TSCD hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCD					-
Số dư đầu kỳ	201,252,784,170	144,457,935,289	24,515,151,671	7,692,180,298	377,918,051,428
- NG TSCD tăng	32,880,910,076	17,602,394,563	9,375,700,189	1,360,974,936	61,219,979,764
<i>Dầu tư XD/CB hoàn thành</i>	30,279,630,076	16,090,004,945		390,534,545	46,760,169,566
<i>Tặng khác</i>	2,601,280,000	1,512,389,618	9,375,700,189	970,440,391	14,459,810,198
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			1,482,275,000		1,482,275,000
Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ	234,133,694,246	162,060,329,852	32,408,576,860	9,053,155,234	437,655,756,192
Hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	41,712,759,605	64,039,975,266	13,455,898,493	4,671,366,820	123,880,000,184
- Khấu hao TSCD tăng	10,440,995,577	10,954,503,273	2,527,503,493	1,030,348,983	24,953,351,326
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			670,869,937		670,869,937
- KHTSCD giảm					-
Số dư cuối kỳ	52,153,755,182	74,994,478,539	15,312,532,049	5,701,715,803	148,162,481,573
Giá trị còn lại của TSCD					
Tại ngày đầu kỳ	159,540,024,565	80,417,960,023	11,059,253,178	3,020,813,478	254,038,051,244
Tại ngày cuối kỳ	181,979,939,064	87,065,851,313	17,096,044,811	3,351,439,431	289,493,274,619

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	254,466,600,000	228,191,181,700	(35,100,000)	53,965,886,407	7,831,000,000	80,793,611,087	625,213,179,194
- Tăng vốn trong kỳ				49,811,993,718	9,042,000,000		58,853,993,718
- Lãi trong kỳ						175,168,485,119	175,168,485,119
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ			(35,100,000)	12,666,116,694	8,309,000,000		20,940,016,694
- Lỗ trong kỳ							-
- Phân phối lợi nhuận						80,793,611,087	80,793,611,087
Số dư cuối kỳ	254,466,600,000	228,191,181,700	-	91,111,763,431	8,564,000,000	175,168,485,119	757,502,030,250

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Nội dung	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		600,549,066,356	426,011,635,604
	- Doanh thu thức ăn gia súc	430,757,641,554	386,442,793,720
	- Doanh thu nguyên liệu, Bất động sản	129,413,934,244	6,708,173,306
	- Doanh thu XN gà	-	4,249,021,791
	- Doanh thu XN Lợn TThành	7,691,797,200	6,468,930,200
	- Doanh thu XN lợn giống LV	-	6,288,196,100
	- Doanh thu XN Ngan	-	1,630,656,400
	- Doanh thu bán xăng dầu	2,624,398,714	1,733,055,936
	- Doanh thu chi nhánh HN, CN TP HCM	30,061,294,644	12,490,808,151
26. Các khoản giảm trừ		17,414,598,591	18,968,683,848
	- Chiết khấu	16,337,060,000	17,636,084,000
	- Giảm giá		51,195,003
	- Hàng bán trả lại	1,077,538,591	1,281,404,845
27. Doanh thu thuần		583,134,467,765	407,042,951,756
28. Giá vốn hàng bán		501,097,871,061	374,206,049,363
	- Giá vốn bán thức ăn gia súc	372,549,846,708	336,403,314,373
	- Giá vốn bán nguyên liệu, bất động sản	91,207,049,025	6,571,607,443
	- Giá vốn XN gà		4,931,321,193
	- Giá vốn XN lợn Thuận Thành	6,026,933,685	5,366,071,169
	- Giá vốn XN lợn Lạc Vẽ		5,374,510,487
	- Giá vốn bán ngan giống		1,700,040,983
	- Giá vốn bán xăng dầu	2,504,537,749	1,619,400,214
	- Giá vốn CN Hnội, CN TP HCM	28,809,503,894	12,239,783,501
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29. Doanh thu hoạt động tài chính		6,967,914,074	1,076,533,501
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,486,424,074	1,076,533,501
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm	73,490,000	
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	408,000,000	

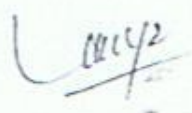
	Nội dung	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
30.	Chi phí hoạt động tài chính	14,019,574,155	5,965,425,667
	- Lãi tiền vay	14,019,574,155	5,965,425,667
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác	-	
31.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
32.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	447,002,916,981	400,378,588,942
32.1.	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	416,117,030,299	370,924,462,065
	- Chi phí nguyên liệu	404,521,618,323	359,411,559,798
	- Bao bì, tem nhãn	9,362,595,801	7,918,736,835
	- Chi phí công cụ dụng cụ	2,232,816,175	3,594,165,432
32.2	Chi phí nhân công	13,486,761,208	10,666,072,319
	- Tiền lương:	12,572,365,700	9,849,287,267
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	914,395,508	816,785,052
32.3	Chi phí khấu hao TSCĐ	5,239,735,457	8,022,088,421
32.4.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,274,021,263	5,967,928,451
32.5.	Chi phí khác bằng tiền	6,885,368,754	4,798,037,686

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		181,749,286,766	61,179,111,458
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18,834,259,919	12,820,901,510
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(4,888,892,166)
- Chi phí lãi vay	06		41,785,285,524	22,231,355,031
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		242,368,832,209	91,342,475,833
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(371,214,042,354)	(52,214,256,145)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(172,130,811,358)	(17,022,128,836)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		107,493,566,025	12,949,466,069
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(429,338,079)	13,855,917
- Tiền lãi vay đã trả	13		(41,785,285,524)	(22,231,355,031)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,753,575,287)	(7,884,069,858)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		32,204,083,459	9,934,344,817
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(22,748,198,761)	(42,184,841,814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(232,994,769,670)	(27,296,509,048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(246,436,302,058)	(42,559,831,430)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		37,865,846	164,285,714
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14,344,520,000)	(11,046,440,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,080,000,000	2,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,004,060,531	2,149,058,255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(238,658,895,681)	(48,792,927,461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ phát hành cổ	31			1,073,907,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			1,368,246,072,057	944,825,093,571
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,135,069,505,202)	(842,505,561,007)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,340,609,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		233,176,566,855	99,052,830,064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(238,477,098,496)	22,963,393,555
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		377,125,863,843	132,372,320,075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		138,648,765,347	155,335,713,630